

Bản án số: 17/2026/DS-ST

Ngày 16- 4 – 2026

V/v: “Tranh chấp về thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – NGHỆ AN**

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thường và bà Phan Thị Đóa

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hoàng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Nghệ An.

- Đại diện VKS nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thù N.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân Khu vực 4 – Nghệ An xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 121/2025/TLST - DS ngày 11/11/2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2026/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị C, sinh năm 1935; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm M, xã Q, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn E Q, xã Q, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Xóm M, xã Q, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963; có mặt

Địa chỉ: Xóm M, xã Q, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn B Q, xã Q, tỉnh Nghệ An.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975; vắng mặt

Địa chỉ: khu A N, xã C, huyện H, nay là xã H, tỉnh Phú Thọ.

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm E N, xã Q, tỉnh Nghệ An.

4. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1986; vắng mặt

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, nay là xã L, tỉnh Đồng Nai.

5. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1989; vắng mặt

Địa chỉ: Số nhà B, T, quận H, nay là phường H, thành phố Đà Nẵng.

6. Chị Đinh Thị H5, sinh năm 1981; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm M, xã Q, tỉnh Nghệ An.

7. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1950; có mặt

Nơi ĐKKHKT: Xóm M, xã Q, tỉnh Nghệ An.

Hiện trú tại: Ấp P, xã P, huyện L, nay là xã L, tỉnh Đồng Nai.

8. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1997; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm Bảo An, xã Tam Hợp, tỉnh Nghệ An

9. Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1993; vắng mặt

Địa chỉ: Nhà số A, đường Đ, khối A, phường T, nay là phường T, tỉnh Nghệ An.

10. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970; vắng mặt

Địa chỉ: Nhà số A, đường Đ, khối A, phường T, nay là phường T, tỉnh Nghệ An.

11. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1991; vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Xóm B, xã T, tỉnh Nghệ An.

Hiện đang cư trú tại Đ, Đài Loan.

12. Đại diện dòng họ Nguyễn Ngọc C1 2

Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1949, vắng mặt và Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1947, có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã Q, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn bà Vũ Thị C, người đại diện theo ủy quyền của bà C thống nhất trình bày:

Bà C kết hôn với ông Nguyễn Ngọc Đ năm 1955, sinh được chị Nguyễn Thị L1 năm 1963, đến năm 1965 thì ông Đ bà C có mua được thửa đất diện tích khoảng 700 m², là thửa tại xóm D M, xã A, huyện Q nay là xã Q, tỉnh Nghệ An đến năm 1998 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ. Sau khi mua đất vợ chồng bà đã xây dựng nhà và các công trình trên đất để sinh sống cho đến nay. Được khoảng vài năm sau thì ông Đ lấy thêm bà Nguyễn Thị Q, quê ở Ninh Bình, ông Đ bà Q sinh sống tại thửa đất được một vài năm thì chuyển lên Q sinh sống, bà Q sinh được 2 người con là

Nguyễn Ngọc P1 và Nguyễn Thị H1. Anh Nguyễn Ngọc P1 hiện nay đã chết, có vợ tên là Nguyễn Thị S và 03 người con là Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T1 và Nguyễn Thị N1. Khoảng năm 1977 bà Q bỏ đi, ông Đ lấy thêm bà Phạm Thị P, sinh được 04 người con là Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4. Bà P và ông Đ cũng ở trên Quỳ Hợp đến năm 1992 thì về thửa đất này sinh sống cho đến nay. Năm 1995, thửa đất mà ông Đ và bà tạo dựng được cấp GCNQSD đất số K 751347 mang tên Nguyễn Ngọc Đ tại thửa 413 tờ bản đồ số 6 thôn M, xã A có diện tích 966 m², nay theo bản đồ đo số là thửa 25 tờ bản đồ số 22 diện tích 922 m². Trên thửa đất hiện nay có nhà cấp bốn của bà, nhà ở của vợ chồng anh H và nhà thờ của dòng họ Nguyễn Ngọc chi B1. Năm 2003, ông Đ chết không để lại di chúc.

Năm 2007, dòng họ Nguyễn Ngọc chi B1 tại thôn M, xã A có họp bàn với gia đình bà và anh Nguyễn Ngọc H, thống nhất cắt 112 m² để làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên cho dòng họ.

Nay bà yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn Ngọc Đ, đồng thời chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Đ để lại tại thửa đất 413 tờ bản đồ số 6 diện tích 966 m² trong đó đất ở 200 m² và đất vườn 766 m². Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà C thống nhất chia số diện tích đất thực tế là 708,3 m², trong đó 200 m² đất ở và 508,3 m² đất vườn; bà chỉ nhận phần đất tại khu vực có nhà hiện nay bà đang ở có diện tích 93,8m² còn phần còn lại bà hiến tặng làm nhà thờ, nếu còn thừa bà tặng cho anh Nguyễn Ngọc H.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Ngọc H trình bày:

Bố anh là ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1937 mất năm 2003. Mẹ anh là bà Phạm Thị P, sinh năm 1950. Ông Đ đầu tiên lấy bà Vũ Thị C, sinh được bà Nguyễn Thị L1 năm 1963. Sau đó do không ở được với bà C nên đã lấy bà Nguyễn Thị Q, sinh được 02 người con là Nguyễn Ngọc P1 (hiện nay đã chết) và chị Nguyễn Thị H1. Anh Nguyễn Ngọc P1 lấy vợ tên là Nguyễn Thị S, sinh được 03 người con là Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Thị N1. Sau khi lấy bà Q được một thời gian thì bà Q bỏ về quê bà Q sinh sống. Đến năm 1977 ông Đ lấy bà P, sinh được 04 người con là Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4. Năm 2003, ông Đ mất không để lại di chúc. Tài sản của bố anh để lại là thửa đất 413 tờ bản đồ số 6 diện tích 966 m² trong đó đất ở 200 m² và đất vườn 766 m²; nay là thửa 1008 tờ bản đồ số 4 tại xóm D, xã A, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Nguồn gốc của thửa đất này là bố ông Đ (ông B) để lại sau đó ông Đ lấy vợ thì ở đó cho đến nay, không phải do bà C và ông Đ mua như bà C đã trình bày; tại phiên tòa anh H trình bày nguồn gốc đất là do ông Đ khai hoang. Đến nay có một phần đất mà gia đình anh (bà P và các con bà P với ông Đ) dời từ ngoài đồng về

nên thửa đất mới rộng như hiện tại, còn khi cấp đất ở và đất vườn thì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có hơn 600 m². Năm 2007, anh và bà Phạm Thị P, bà Vũ Thị C đã thống nhất cắt cho dòng họ Nguyễn Ngọc chi 2A tổng diện tích 112 m² để làm nhà thờ, nay anh vẫn đồng ý như vậy. Nay bà C yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Ngọc Đ để lại thì anh không nhất trí, anh chỉ thống nhất để cho bà C 60 m² như diện tích của ngôi nhà mà bà C đang sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà thống nhất như trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống. Thửa đất 413 tờ bản đồ số 6 diện tích 966 m² trong đó đất ở 200 m² và đất vườn 766 m²; nay là thửa 1008 tờ bản đồ số 4 tại xóm D, xã A nay là xã Q, tỉnh Nghệ An là của bố mẹ bà ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Vũ Thị C mua sau khi lấy nhau, không phải có nguồn gốc của ông bà để lại. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung của bà Vũ Thị C có chung với ông Nguyễn Ngọc Đ thì bà nhất trí chia thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của bà **thì bà cho mẹ của bà thì bà cho bà Vũ Thị C.**

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị là vợ của anh Nguyễn Ngọc P1, con trai của ông Nguyễn Ngọc Đ với bà Nguyễn Thị Q. Ông Nguyễn Ngọc Đ có 3 người vợ, vợ đầu là bà Vũ Thị C sinh được một người con là Nguyễn Thị L1. Vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị Q, sinh được hai người con là Nguyễn Ngọc P1 và Nguyễn Thị H1. Vợ thứ ba của ông Đ là bà Phạm Thị P, sinh được 04 người con là Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4. Việc ông Đoàn kết H7 với 3 người vợ này thời gian nào và có đăng ký kết hôn hay không chị không biết. Anh Nguyễn Ngọc P1 và chị S có 03 người con là Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị N1. Anh P1 hiện nay đã chết, không để lại di chúc. Chị Nguyễn Thị N1 đã sinh sống bên Đài Loan từ lâu, bà cũng không có địa chỉ của chị N1. Bà Nguyễn Thị Q hiện nay còn sống hay đã chết chị cũng không biết. Nguồn gốc thửa đất mà hiện nay nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế chị không biết. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì chị chưa có ý kiến gì vì để bàn bạc lại với các con.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Anh là cháu nội của ông Đ và bà Q, con của anh P1 và chị S. Về quan hệ huyết thống và ý kiến về nội dung vụ án anh thống nhất như phần trình bày của mẹ anh là Nguyễn Thị S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Anh là cháu của ông Nguyễn Ngọc Đ. Bố anh là Nguyễn Ngọc P1 và mẹ là bà Nguyễn Thị S, bố mẹ anh sinh được ba người con là Nguyễn Ngọc T, Nguyễn

Ngọc T1 và Nguyễn Thị N1. Bố anh mất năm 2014 không để lại di chúc. Anh và chị N1 sinh sống ở Q, Nghệ An, không sống ở thửa đất mà hiện nay anh H và bà C đang sinh sống nên không biết nguồn gốc thửa đất này như thế nào. Bà Nguyễn Thị Q hiện nay đã chết. Bà C yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung đối với thửa đất mà bà và anh H đang sinh sống thì anh không có ý kiến gì, anh cũng không liên quan gì đến vụ án nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, bà Phạm Thị P thống nhất trình bày:

Thông nhất với phần trình bày của anh Nguyễn Ngọc H về quan hệ huyết thống của gia đình. Về nguồn gốc thửa đất hiện nay bà C yêu cầu chia thừa kế là của ông Nguyễn Ngọc Đ được thừa hưởng của cha ông để lại và trong đó có phần đất nông nghiệp chuyển về trong vườn. Khi ông Đ còn sống thì đã chia cho bà C được ở tại phần đất mà hiện nay bà C đang ở, anh H và ông Đ góp tiền xây dựng cho bà C ngôi nhà hiện nay. Do đó đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, chị H2 có nguyện vọng được giao phần của mình được nhận cho anh H được quyền sử dụng sở hữu. Chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4, bà Phạm Thị P đều có nguyện vọng được nhận phần tài sản của mình được nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị H6 trình bày:

Từ khi kết hôn với anh Nguyễn Ngọc H đã cùng với anh H xây dựng tôn tạo bồi đắp thửa đất. Do đó chị yêu cầu Tòa án chia phần công sức cho vợ chồng chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc K, ông Nguyễn Ngọc M là đại diện dòng họ Nguyễn Ngọc chi B2 trình bày:

Nhà thờ họ Nguyễn Ngọc chi 2A được xây dựng vào năm 2007 trên thửa đất của anh Nguyễn Ngọc H. Trước khi làm nhà thờ thì dòng họ Nguyễn Ngọc chi 2A có tổ chức cuộc họp đầy đủ con cháu nội ngoại tham gia đầy đủ, có mặt anh H, bà C, bà P và thống nhất giao, hiến đất, tài sản trên đất gồm nhà 3 gian, sân và ngõ đi vào nhà thờ với tổng diện tích 112 m² để xây dựng nhà thờ dòng họ Nguyễn Ngọc chi B1. Việc hiến đất là tự nguyện và vĩnh viễn, không ai có quyền lấn chiếm, mua bán, đổi chác, nội dung cuộc họp được lập thành biên bản vào ngày 27/2/2007. Biên bản cuộc họp có chữ ký của các thành viên đại diện cuộc họp và chữ ký của những người tự nguyện hiến đất là bà C, bà P, anh H. Nay bà C yêu cầu chia thừa kế thì đề nghị Tòa án giải quyết trích phần diện tích đã xây nhà thờ ra để sử dụng chung cho dòng họ vì anh H, bà C, bà P đã tự nguyện hiến đất để xây dựng nhà thờ, phần diện tích còn lại thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Tòa án tiến hành ủy thác hợp lệ để lấy lời khai của chị Nguyễn Thị H1 nhưng chị H1 không hợp tác, không khai và ký nhận các văn bản tòa án, không có

bản tự khai gửi Tòa án.

Tòa án đã tiến hành ủy thác, điều tra xác minh đối với chị Nguyễn Thị N1, cho thấy chị N1 hiện không có mặt tại địa phương (xã B, huyện Q cũ), chị N1 cũng không đăng ký hộ khẩu ở đây nên không có căn cước công dân, không thể kiểm tra thông tin tại Phòng Q1, tuy nhiên mẹ chị N1 là bà Nguyễn Thị S và em trai chị N1 là anh Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc T đều khai chị N1 đã lấy chồng Đài Loan từ lâu, thỉnh thoảng có về thăm gia đình do đó có căn cứ để xác định chị N1 hiện đang sinh sống tại Đài Loan và có liên lạc với gia đình, nhưng không hợp tác cung cấp các thông tin của chị N1 cho Tòa án.

Đối với bà Nguyễn Thị Q, theo lời khai của các đương sự cho thấy bà Nguyễn Thị Q sống với ông Nguyễn Ngọc Đ được vài năm, sinh được 2 người con là Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Ngọc P1 tại huyện Q, sau đó bỏ đi từ khoảng năm 1975 cho đến nay, không ai biết địa chỉ cụ thể của bà Nguyễn Thị Q. Các con, các cháu ruột của bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Ngọc Đ cũng không hợp tác cung cấp thông tin. Nhưng theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn thì được biết hiện nay bà Nguyễn Thị Q đã chết.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và, định giá tài sản: Thửa đất số 114 tờ bản đồ số 6 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 966 m²; theo bản đồ đo số là thửa 22 tờ bản đồ số 25; có kết quả đo thực tế bao gồm cả đất nông nghiệp có diện tích 1142 m², có tứ cận: Phía bắc giáp thửa đất nông nghiệp 166 và thửa 160 tờ bản đồ số 9; Phía tây giáp thửa 164 và thửa 166 tờ bản đồ số 9; phía nam giáp đường thôn; phía đông giáp thửa 36, thửa 37 và thửa 21 tờ bản đồ số 9.

Đất ở giá 2.000.000 đồng/m² x 200 m² là 400.000.000 đồng; đất vườn giá 1.000.000 đồng/m². Phần xác định là đất ở đất vườn 708,3 m². Tài sản trên đất: Nhà của bà Vũ Thị C đang ở gồm nhà ột và nhà cấp bốn diện tích 52,08 m² giá 20.000.000 đồng; phần tài sản của anh Nguyễn Ngọc H và chị Đinh Thị H6 xây dựng sử dụng: 01 nhà ở cấp bốn cao 01 tầng diện tích xây năm 2005 có giá 120.000.000 đồng; 01 nhà 2 tầng xây năm 2015 diện tích 45,5 m² giá 173.000.000 đồng; 01 nhà tắm xây năm 2015 diện tích 3 m² giá 7.200.000 đồng; sân láng xi măng phía trước nhà xây năm 2015 diện tích 102,5m² giá 3.000.000 đồng; mái tôn phía trước nhà diện tích 56m² giá 9.800.000 đồng; sân và mái tôn chống nóng phía nhà tắm diện tích 40,67 m² giá 16.000.000 đồng; 02 nhà chăn nuôi mái lợp ngói tường xây sò tap lô xây dựng năm 2021 diện tích 18,5 m² giá 16.000.000 đồng; phần nhà thờ của dòng họ Nguyễn Ngọc chi B2 xây năm 2017 diện tích 45,5 m² giá 173.000.000 đồng.

Kết quả xác minh tại UBND xã A (cũ) nay là UBND xã Q: Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Vũ Thị C cùng nhau tạo dựng mua từ năm 1965. Theo bản

đồ 299 đo đạc năm 1980 – 1981, Bà Vũ Thị C sử dụng là thửa đất 1008 tờ bản đồ số 4 diện tích 632 m². Giai đoạn này chỉ có bà Vũ Thị C sử dụng vào mục đích ở trên thửa đất này. Từ năm 1973 ông Đ lấy bà P đi làm ăn kinh tế ở Q, đến năm 1994 mới về ở trên thửa đất này. Tại bản đồ địa chính đo năm 1995 thể hiện thửa 371 tờ bản đồ số 6 diện tích 565 m² do ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Phạm Thị P sử dụng; thửa đất số 114 tờ bản đồ số 6 diện tích 117 m² do bà Vũ Thị C sử dụng.

Theo bản đồ đo số năm 2018, thửa đất số 22 tờ bản đồ số 25 diện tích 992,4 m² bao gồm đất làm nhà ở của bà Vũ Thị C, đất làm nhà ở của ông Nguyễn Ngọc Đ, đất làm nhà thờ họ Nguyễn N2 và đất Ao (đất sản xuất nông nghiệp tại thửa 372 tờ bản đồ số 6). Theo sổ mục kê, thửa đất số 1008 tờ bản đồ số 4 diện tích 690 m² tên chủ sử dụng ông Nguyễn Ngọc Đ (sổ mục kê lập theo bản đồ 299 và lập sai diện tích thửa đất), bà Vũ Thị C không có tên trong sổ mục kê. Tại trang 28 sổ địa chính ghi chủ sử dụng ông Nguyễn Ngọc Đ bà Phạm Thị P, không có tên bà Vũ Thị C, sử dụng tổng diện tích 3225,1 m², trong đó thửa 1008 tờ bản đồ số 04 diện tích 966 m², trong đó đất ở 200 m²; đất vườn 766 m² và 15 thửa đất sản xuất nông nghiệp. UBND xã A không có sổ cấp GCNQSD đất tại thôn M. Thửa đất số 371 tờ bản đồ số 6 diện tích 565 m² bản đồ địa chính đo 1995 do ông Đ và bà P sử dụng, đã được cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Ngọc Đ. Thửa đất số 114 tờ bản đồ số 6 (114-71) diện tích 117 bản đồ địa chính đo 1995 do bà C sử dụng chưa được đăng ký cấp GCNQSD đất lần đầu. Quá trình kê khai lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Ngọc Đ cán bộ thời điểm đó đã vào sổ mục kê sai diện tích, GCNQSD đất cấp sai diện tích thửa đất và sổ địa chính ghi sai thông tin và diện tích thửa đất, không có thông tin về chủ sử dụng đối với thửa đất bà Vũ Thị C đang sử dụng. Việc tăng giảm diện tích đất qua các thời kỳ bản đồ và đo đạc thực tế hiện nay là do quá trình ông Nguyễn Ngọc H sử dụng đất có lấn sang sản xuất nông nghiệp. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã A thì khu vực thôn D B (tức xóm M) cấp theo Nghị định 64/1993/NĐ-CP và có một sổ trường hợp khi chia đất sản xuất nông nghiệp theo nghị định 64/1993/NĐ-CP có áp dụng việc lấy đất vườn trong gia đình để khấu trừ đất sản xuất nông nghiệp ngoài đồng theo nhân khẩu (được gọi là đất nương thừa, chuyển ruộng khoán trong đó có nhà ông Nguyễn Ngọc Đ thôn M), được hiểu nếu đất vườn trong gia đình ở mà thừa so với nhân khẩu thì tính trừ ra và chia lại cho các nhân khẩu trong gia đình đồng thời không được chia đất sản xuất nông nghiệp ngoài đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ thời điểm thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những

người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Vũ Thị C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế; bị đơn là anh Nguyễn Ngọc H có đăng ký hộ khẩu tại xã A, nay là xã Q, tỉnh Nghệ An. Đối tượng tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại xã Q, tỉnh Nghệ An, các bên không có thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Nghệ An.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Trong vụ án có tài sản là nhà thờ của dòng họ Nguyễn Ngọc chi B. Căn cứ Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020, Tòa án đưa ông Nguyễn Ngọc M và ông Nguyễn Ngọc K, trong thành phần hội đồng gia tộc dòng học chi 2A tham gia vụ án là đúng quy định.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Ngọc M là đại diện dòng họ Nguyễn Ngọc chi B1 đã được tòa án triệu tập hợp lệ Quyết định xét xử hai lần, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không đến Tòa án làm việc. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên.

Đối với chị Nguyễn Thị N1, qua điều tra xác minh tại người thân chị N1 là bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc T cho biết chị N1 đã lấy chồng và sinh sống tại Đài Loan từ lâu nhưng không có địa chỉ cụ thể của chị N1. Kết quả xác minh cho thấy hiện nay chị N1 cũng không có mặt, không có đăng ký hộ khẩu tại xã T, tỉnh Nghệ An. Người thân của chị N1 cũng từ chối việc cung cấp các thông tin của chị N1 cho Tòa án biết nên không có thông tin để gửi phòng xuất nhập cảnh công an tỉnh N để biết việc chị N1 đã rời khỏi Việt Nam thời gian nào. Do đó, căn cứ vào Án lệ 06/2016 ngày 06/4/2016, có nội dung “...Nếu không

thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của nguyên đơn để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này có quyền hưởng theo pháp luật”.

Đối với bà Nguyễn Thị Q, qua lời khai của các đương sự cho biết bà Q đã sống với ông Đ được một thời gian sau đó bỏ đi về Ninh Bình từ lâu, từ khi ông Đ chưa lấy bà P. Theo lời khai của chị Nguyễn Thị S là con dâu và anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc T là cháu nội cũng không biết hiện nay bà Q hiện nay đang ở đâu, còn sống hay đã chết, chị Nguyễn Thị H1 là con gái của bà Q cũng không hợp tác, không khai bất cứ thông tin gì. Vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, quy định “*Đối với vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế mà nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ và Tòa án đã tiến hành các biện pháp để thu thập, xác minh địa chỉ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của người đó thì Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Phần tài sản mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ được nhận thì Tòa án tạm giao cho người thân thích của người đó hoặc người thừa kế khác quản lý. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu*”. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Q và giao phần của họ được hưởng từ việc phân chia thừa kế cho người thân của họ cũng đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về di sản thừa kế và chia tài sản chung: Qua lời khai các đương sự đều thống nhất bà Vũ Thị C và ông Nguyễn Ngọc Đoàn kết H7 trước năm 1960 và đến năm 1963 thì sinh được bà Nguyễn Thị L1. Ông Đ và bà C sinh sống được khoảng đến năm 1968 thì ông Đ có lấy thêm bà Nguyễn Thị Q sinh được 02 người con là Nguyễn Ngọc P1 và Nguyễn Thị H1 rồi lên Q sinh sống. Đến khoảng năm 1977 thì bà Q bỏ đi, ông Đ lấy thêm bà Phạm Thị P và sinh thêm được 4 người con. Mặc dù có thời gian ông Đ lấy bà Q và bà P sống tại địa phương khác nhưng đến nay bà C vẫn còn sống, chưa kết hôn với ai và chưa có cơ quan Nhà nước nào giải quyết ly hôn cho giữa ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Vũ Thị C. Thực tế cho thấy bà Vũ Thị C ở trên thửa đất này từ khi lấy ông Đ cho đến nay, cũng không có tài liệu nào thể

hiện việc đăng ký kết hôn giữa ông Đ và bà Q, hoặc bà P. Nên quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông Đ chưa chấm dứt. Do đó cho thấy hôn nhân giữa bà Vũ Thị C và ông Nguyễn Ngọc Đ là hợp pháp theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000. Việc bà Phạm Thị P có tên trong sổ địa chính thửa đất là vấn đề ghi tên để quản lý đất đai mà không phải là tên vợ hợp pháp như bị đơn trình bày. Nguyên đơn cho rằng thửa đất có nguồn gốc của vợ chồng mua được trong thời kỳ hôn nhân, bị đơn lại cho rằng thửa đất có nguồn gốc từ ông bà để lại. Tuy nhiên căn cứ Luật Hôn nhân gia đình năm 1959, căn cứ kết quả trả lời của UBND xã A, cho thấy thửa đất 416 tờ bản đồ số 6 tại thôn M, xã Q là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Vũ Thị C nên đây là tài sản chung của bà C và ông Đ. Vì vậy, nguyên đơn bà Vũ Thị C yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn Ngọc Đ là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng trong thửa đất số 413 tờ bản đồ số 6 được cấp 966 m² trong đó phần đất vườn có phần đất chuyển từ trong ngoài đồng về trong vườn, gọi là đất nương thửa chuyển khoán. Căn cứ vào kết quả trả lời của UBND xã A nay là UBND xã Q cho thấy tại thời điểm cấp GCNQSD đất thì khu vực 4 thôn B (nay là thôn M) cấp theo Nghị định 64/1993/NĐ-CP và có một số trường hợp khi chia đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64 có áp dụng lấy đất vườn trong gia đình để chia khẩu trừ đất sản xuất nông nghiệp (gọi là đất nương thửa chuyển khoán) trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Đ, tuy nhiên không xác định được số diện tích từ ngoài đồng chuyển về trong vườn là bao nhiêu. Căn cứ vào trích lục bản đồ từng thời kỳ cho thấy, thửa đất có nhiều biến động khác nhau và có sự nhầm lẫn về số liệu, cụ thể trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ địa chính có ghi thửa đất số 413 tờ bản đồ số 6 diện tích 966 m², trong đó đất ở 200 m² và đất vườn 766 m²; tại bản đồ 299 ghi thửa đất 1008 tờ bản đồ số 4 diện tích 632 m²; tại bản đồ địa chính thì thể hiện gồm 2 thửa 114 tờ bản đồ số 6 diện tích 117 m² và thửa 371 tờ bản đồ số 6 diện tích 565 m² và phần ao là thửa 372 tờ bản đồ số 6 diện tích 224 m², tại sổ mục kê có ghi diện tích đất của ông Nguyễn Ngọc Đ gồm 690 m² trong đó 200 m² đất ở và 490 m² đất vườn. Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và chiếu đến bản đồ 299 thì thấy phần đất ở đất vườn được cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ là 708,3 m² và phần đất tăng thêm là phần do anh Nguyễn Ngọc H khai hoang lấn sang phần đất nông nghiệp là 433,7 m². Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định diện tích 708,3 m² là đất vườn, đất ở từ trước đến nay được sử dụng trên thực tế. Do đó cần xác định diện tích đất ở đất vườn của ông Đ và bà C để chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là 708,3 m², trong đó đất ở

200 m² và đất vườn 508,3 m² tại thửa 22 tờ bản đồ số 25 thôn M, xã Q, tỉnh Nghệ An

Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia tài sản gì thêm nên Hội đồng chỉ xem xét giải quyết chia tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Vũ Thị C và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Đ để lại như yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Như vậy cần chia thửa đất này thành 2 phần, phần của ông Nguyễn Ngọc Đ là 354,15 m² và của bà Vũ Thị C là 354,15 m² trong đó mỗi phần là 100 m² đất ở và 254,15 m² đất vườn, tương đương với số tiền mỗi phần là 454.150.000 đồng.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Ông Nguyễn Ngọc Đ chết ngày 08/12/2003 (theo giấy chứng tử số 02/TLKT-BS ngày 04/1/2023). Căn cứ vào Điều 611 Bộ luật Dân sự xác định thời điểm mở thừa kế của ông Đ là ngày 08/12/2003. Ngày 25/9/2023, bà Vũ Thị C làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Đ để lại. Căn cứ điều 623 Bộ luật dân sự 2015 là đang còn trong thời hiệu chia di sản thừa kế. Ông Nguyễn Ngọc Đ chết không để lại di chúc, do đó cần chia di sản của ông Đ để lại theo pháp luật.

[2.3] Về việc chia tài sản thừa kế:

[2.2.4] Về người thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất ông Nguyễn Ngọc Đ lấy bà Vũ Thị C, sinh được bà Nguyễn Thị L1; lấy bà Nguyễn Thị Q sinh được 2 người con là Nguyễn Ngọc P1 và Nguyễn Thị H1; lấy bà Phạm Thị P sinh được 04 người con là Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4. Do xác định bà Vũ Thị C là vợ hợp pháp ở trên nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm vợ bà Vũ Thị C và các con Nguyễn Thị L1, Nguyễn Ngọc P1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4. Đối với bà Nguyễn Thị Q, theo lời khai của các đương sự cho thấy bà Nguyễn Thị Q lấy về ở trên thửa đất được khoảng vài năm thì cùng với ông Đ lên Quỳ Hợp sinh sống, sau đó tự bỏ đi trên Q cho đến nay. Do đó xác định bà Nguyễn Thị Q không có công sức gì cũng không thuộc hàng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Đ nên không được nhận tài sản từ việc phân chia tài sản thừa kế của ông Đ. Đối với bà Nguyễn Thị P2 đã lấy ông Đ từ năm 1977 nhưng ở trên Quỳ Hợp đến khoảng năm 1992 mới về thửa đất này sinh sống, đã cùng với vợ chồng anh H cùng nhau tôn tạo, bảo quản, duy trì, bồi đắp và làm tăng giá trị thửa đất, do đó bà P2 và anh H cũng có một phần lớn công sức nên cần xem xét cho anh H và bà P2 bằng hai suất thừa kế. Bà Vũ Thị C từ khi lấy ông Đ đến nay đều ở trên thửa

đất này nên có công sức bảo quản duy trì thửa đất, nên cần xem xét cho bà Vũ Thị C một phần công sức bằng một suất thừa kế để đảm bảo quy định pháp luật.

[2.2.5] Về việc phân chia di sản:

Phần tài sản của ông Nguyễn Ngọc Đ để lại chưa chia là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 22 tờ bản đồ số 25 diện tích 354,15 m² trong đó mỗi phần là 100 m² đất ở và 254,15 m² đất vườn tương đương với số tiền 454.150.000 đồng. Do đó tài sản của ông Đ để lại chia thành 11 phần, mỗi kỷ phần là 32,195 m² (trong đó 9,09 m² đất ở và 23,105 m² đất vườn) tương đương với số tiền là 41.286.000 đồng. Nên bà Vũ Thị C được hưởng phần chia di sản của ông Đ để lại là 64,39 m² (phần được chia thừa kế và phần công sức), tổng cộng cả phần tài sản của bà C có chung với của ông Đ là 418,54 m².

Do anh Nguyễn Ngọc P1 đã chết, hàng thừa kế thứ nhất của anh P1 gồm 4 người là bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Thị N1 nên mỗi người được nhận là 10.321.500 đồng.

[2.2.6] Xét yêu cầu của các đương sự và phân chia cụ thể:

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Ngọc K là đại diện dòng họ Nguyễn Ngọc C1 2A cung cấp được Biên bản họp họ Nguyễn Ngọc H chi 2A ngày 10/01/2007 âm lịch có nội dung, anh H, bà C, bà P2 đều thống nhất trích diện tích đất mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ và tài sản trên đất cho dòng họ gồm: 01 nhà 3 gian gồm 2 vì gỗ, đất nền nhà bó bè 0,5m xung quanh nhà có diện tích 42 m²; sân trước nhà, ngõ vào nhà thờ với diện tích 30 m², ngõ đi 40 m², tổng cộng khuôn viên nhà thờ là 112 m². Tại biên bản lấy lời khai, anh H, bà C đều thống nhất vẫn giữ nguyên ý kiến để toàn bộ diện tích đất này cho dòng họ được sử dụng để thờ cúng tế lễ. Quá trình giải quyết vụ án cho thấy từ trước đến nay bà C được sử dụng phần đất phía Nam, bà C cũng có nguyện vọng được nhận phần đất tương ứng với phần nhà và sân của mình đang sử dụng có diện tích 93,4 m²; phần còn lại mà nguyên đơn được hưởng có nguyện vọng giao cho dòng họ và cho anh Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng sử dụng, không cần anh H hoặc dòng họ phải trả lại tiền. Hơn nữa chị Nguyễn Thị L1 có nguyện vọng nhận phần của mình và giao lại cho bà Vũ Thị C, nên tổng số diện tích đất mà bà C được nhận là 450,735 m².

Chị Nguyễn Thị H2 có nguyện vọng giao phần tài sản của mình được nhận cho anh Nguyễn Ngọc H. Anh Nguyễn Ngọc H có nguyện vọng giao tất cả phần mình được nhận cho mẹ anh bà Phạm Thị P được quyền quản lý sử dụng. Tuy nhiên xét thấy hiện nay trên đất có tài sản là nhà 2 tầng của vợ chồng anh H, vợ chồng anh H là người thường xuyên sinh sống trên thửa đất, hơn nữa bà P hiện nay là người cao tuổi, không có thu nhập ổn định; không có khả năng trích trả cho các

kỷ phần khác được hưởng. Vì vậy cần giao cho anh H được quản lý phần di sản được nhận.

Phần tài sản còn lại của bà C có nguyện vọng cho anh H, nên 238,735 m² sẽ cho anh Nguyễn Ngọc H. Tuy nhiên tại thửa đất có phần đất của dòng họ Nguyễn Ngọc chi 2A đang sử dụng nên cần trích chia một phần đất làm ngõ đi chung vào thửa đất của dòng họ và anh H được giao có diện tích 102,4 m².

Bà C có nguyện vọng cho dòng họ được quyền sử dụng như trong biên bản họp họ năm 2007 là 112 m² và chỉ nhận 93,4 m² tại phần đất mà mình đang sử dụng. Tuy nhiên nếu trích 112 m² như trong biên bản thỏa thuận thì ảnh hưởng đến phần nhà của vợ chồng anh Nguyễn Ngọc H và chị Đinh Thị H6. Do đó cần cắt chia cho phần của dòng họ được 108,8 m² tiếp giáp với phần lồi đi chung để phần sân của nhà thờ có ngõ đi như các bên thỏa thuận năm 2007.

Anh Nguyễn Ngọc H được nhận phần tài sản là 64,39 m²; 32,195 m² của chị H2 tặng cho và 136,335 m² của bà C, tổng cộng là 232,92 m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị S được hưởng phần thừa kế của anh Nguyễn Ngọc P1. Tuy nhiên anh T, anh T1, bà S, chị N1 và chị Nguyễn Thị H1 đều không có ý kiến gì về việc phân chia di sản, không có ý kiến gì về việc nhận di sản. Do đó cần giao cho anh Nguyễn Ngọc H được sử dụng sở hữu phần thừa kế của anh Nguyễn Ngọc P1 và chị Nguyễn Thị H1 là 64,39 m² và anh H trích chia lại bằng tiền giá trị tài sản cho bà S, anh T1, anh T, chị N1 mỗi người là 10.321.500 đồng; trích chia cho chị Nguyễn Thị H1 là 41.286.000 đồng.

Đối với chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4 có ý kiến xin được nhận di sản bằng hiện vật nhưng xét thấy số diện tích mà chị H4, chị H3 được nhận quá nhỏ, không đủ diện tích để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó cần giao cho anh H sử dụng diện tích đất của chị H3, chị H4 là 64,39 m² và anh H phải giao cho chị H3, chị H4 mỗi người 41.286.000 đồng. Phần của anh Nguyễn Ngọc H được hưởng tổng là 403,695 m² làm tròn thành 403,7 m².

Như vậy cần cắt diện tích ngõ đi chung là 102,4 m²; phần di sản của bà Vũ Thị C được hưởng tài sản 93,4 m² trong đó đất ở 80 m² và đất vườn 13,4 m²; dòng họ được sử dụng 108,8 m² trong đó 40 m² đất ở và 68,8 m² đất vườn; anh Nguyễn Ngọc H được sử dụng 403,7 m² trong đó 80 m² đất ở và 323,7 m² đất vườn. Đối với phần đất của dòng họ được nhận có 40 m² đất ở, theo quy định không đủ diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bản án. Vì vậy nếu cần thiết để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thi hành án thì dòng họ Nguyễn Ngọc chi 2A có thể nâng hạn mức đất để được cấp GCNQSD đất theo đúng quy định.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng là 8.000.000

đồng nhưng nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí này nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[2.5] Về án phí: Bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị P3 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Anh Nguyễn Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.128.600 đồng; chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 2.064.000 đồng; Bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 517.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26; các Điều 34, 37, 39, 147, 227, 228, 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 611, 612, 613, 623, 649, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Các Điều 167, 169, 210 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị C.

2.1 Chia tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Vũ Thị C là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 413 tờ bản đồ số 6 diện tích 966 m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 751347 ngày ... ngày... tháng... năm 19...(vào số cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số.../QSĐĐ/X4-028) mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ; theo bản đồ 299 là thửa 1008 tờ bản đồ số 4 diện tích; theo bản đồ địa chính là thửa 371 và thửa 114 tờ bản đồ số 6 diện tích 682 m²; theo bản đồ số là thửa 22 tờ bản đồ số 25 diện tích 922,4 m², nay có số đo thực tế sử dụng đất ở đất vườn là 708,3 m² tại thôn M, xã A nay là xã Q, tỉnh Nghệ An. Diện tích đất chia tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc Đ là 354,15 m² (trong đó 100 m² đất ở và 254,15 m² đất vườn) và của bà Vũ Thị C là 354,15 m² (trong đó mỗi phần là 100 m² đất ở và 254,15 m² đất vườn), trị giá mỗi phần là. 454.150.000 đồng

2.2. Chia di sản của ông Nguyễn Ngọc Đ để lại theo pháp luật là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất số K 751347 ngày ... ngày... tháng... năm 19...(vào số cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số.../QSĐĐ/X4-028) mang tên Nguyễn Ngọc Đ tại bản đồ 299 là thửa 1008 tờ bản đồ số 4 diện tích; theo bản đồ địa chính là thửa 371 và thửa 114 tờ bản đồ số 6 diện tích 682 m²; theo bản đồ số là thửa 22 tờ bản đồ số 25 diện tích 922,4 m², nay có số đo thực tế sử dụng đất ở đất vườn là 354,15 m² tại thôn M, xã A nay là xã Q, tỉnh Nghệ An.

2.3 Giao cho bà Vũ Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 93,4 m² (trong đó 80 m² đất ở và 13,4 m² đất vườn), tại bản đồ 299 là thửa 1008 tờ bản đồ số 4; theo

bản đồ địa chính là thửa 371 và thửa 114 tờ bản đồ số 6; theo bản đồ số là thửa 22 tờ bản đồ số 25, tại thôn M, xã A nay là xã Q, tỉnh Nghệ An, có giá trị 173.400.000 đồng, có tứ cận (có sơ đồ kèm theo): Phía Nam giáp đường đi dài 9m; Phía Bắc giáp phần đất của anh Nguyễn Ngọc H được nhận dài 9,59 m; Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 10,51 m; Phía Tây giáp thửa 166 tờ bản đồ số 25 dài 9,67m.

2.4. Cắt phần ngõ đi chung có diện tích 102,4 m² đất vườn trị giá 102.400.000 đồng, có tứ cận: Phía Nam giáp đường đi dài 4,97 m (các cạnh 1,87 m + 3,10m); Phía đông giáp thửa 36 tờ bản đồ số 25 dài 17,36 m; Phía tây giáp phần đất của anh Nguyễn Ngọc H và bà Vũ Thị C dài 18,02 m; phía Nam giáp đất của dòng họ chi 2 A được giao dài 6,13 m.

2.5. Giao cho anh Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng diện tích đất 403,7 m² (trong đó 80 m² đất ở và 323,7 m² đất vườn), tại bản đồ 299 là thửa 1008 tờ bản đồ số 4; theo bản đồ địa chính là thửa 371 và thửa 114 tờ bản đồ số 6; theo bản đồ số là thửa 22 tờ bản đồ số 25, tại thôn M, xã A nay là xã Q, tỉnh Nghệ An, có giá trị 483.700.000 đồng, có tứ cận (có sơ đồ kèm theo) : Phía Bắc giáp phần đất nông nghiệp dài 22,25 (các cạnh dài 6,68m + 15,57 m); Phía Đông giáp phần đất nông nghiệp dài 19,20 m; Phía Nam giáp thửa 36 tờ bản đồ 25; giáp phần đất của dòng họ Nguyễn Ngọc chi B2 A được giao; giáp phần đất ngõ đi chung và giáp đất bà Vũ Thị C được nhận dài 55,99 m (các cạnh 1,82 m + 13,60m + 8m + 13,60 m + 1,87 m + 7,51 m + 9,59m); Phía tây giáp thửa 166, thửa 164 tờ bản đồ số 25 dài 32,16 m (các cạnh 1,99m + 16,04m + 1,13m + 9,82 m + 3,18m).

2.6. Giao cho dòng họ Nguyễn Ngọc chi B1 được quyền sử dụng diện tích đất 108,8 m² (trong đó 40 m² đất ở và 68,8 m² đất vườn), tại bản đồ 299 là thửa 1008 tờ bản đồ số 4; theo bản đồ địa chính là thửa 371 và thửa 114 tờ bản đồ số 6; theo bản đồ số là thửa 22 tờ bản đồ số 25, tại thôn M, xã A nay là xã Q, tỉnh Nghệ An, có giá trị 148.600.000 đồng, có tứ cận (có sơ đồ kèm theo): Phía Nam giáp ngõ đi chung và phần đất của anh Nguyễn Ngọc H dài 8m (các cạnh 6,13m + 1,87m); Phía đông giáp phần đất của anh Nguyễn Ngọc H dài 13,60m; Phía tây giáp phần đất anh Nguyễn Ngọc H được chia dài 13,60 m; phía Bắc giáp đất anh Nguyễn Ngọc H dài 8m.

2.7. Anh Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ giao lại số tiền chênh lệch cho bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị N1 mỗi người là 10.321.500 đồng; trích chia lại cho chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4 mỗi người là 41.286.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị N1 mỗi người được nhận số tiền 10.321.500 đồng từ anh Nguyễn Ngọc H

Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4 mỗi người được

nhận là 41.286.000 đồng từ anh Nguyễn Ngọc H.

Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý số tiền 10.321.500 đồng đến khi chị N1 trở về.

2.8. Đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của nguyên đơn bà Vũ Thị C

5. Về án phí: Bà Vũ Thị C, bà Phạm Thị P, bà Nguyễn Thị L1 được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật. Anh Nguyễn Ngọc H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 4.128.600 đồng; Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.064.000 đồng; chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị N1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 517.000 đồng.

6. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND Khu vực 4 - Nghệ An;
- Cơ quan THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

Trần Ngọc Hà

